



# **BÁO CÁO TÓM TẮT VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH**

Mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT và mối quan hệ giữa CSHT với công việc chăm sóc không được trả công của phụ nữ:

Góc nhìn từ vùng Tây Bắc Việt Nam

**10/03/2022**

# MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	2
DANH MỤC HÌNH	2
CÁC CHỮ VIẾT TẮT	3
MỘT SỐ THUẬT NGỮ	3
<b>1. GIỚI THIỆU</b>	<b>5</b>
<b>2. MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG GIỚI CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CSHT</b>	<b>7</b>
<b>3. TÁC ĐỘNG CỦA CSHT VỚI THỜI GIAN CVCSKĐTC CỦA PHỤ NỮ</b>	<b>15</b>
<b>4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ</b>	<b>20</b>
TÀI LIỆU THAM KHẢO	22





---

# DANH MỤC BẢNG

BẢNG 1. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CÁC CÔNG TRÌNH CSHT CẤP XÃ VÀ THÔN BẢN	5
BẢNG 2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG GIỚI CỦA CÔNG TRÌNH CSHT	6
BẢNG 3. ĐIỂM TRUNG BÌNH VỀ MỨC ĐÁP ỨNG GIỚI CỦA CÔNG TRÌNH CSHT	7
BẢNG 4. PHÂN BỐ THỜI GIAN TRUNG BÌNH TRONG 1 NGÀY CỦA PHỤ NỮ	10
BẢNG 5. TÁI PHÂN BỐ THỜI GIAN SAU KHI GIẢM GÁNH NẶNG CVCSKĐTC	12
BẢNG 6. QUAN NIỆM VỀ SỰ CHIA SẺ CỦA NAM GIỚI VỚI CVCSKĐTC	13
BẢNG 7. CẢM NHẬN VỀ SỰ THAY ĐỔI VAI TRÒ GIỚI ĐỐI VỚI CVCSKĐTC	13

# DANH MỤC HÌNH

HÌNH 1. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁP ỨNG GIỚI CỦA CÔNG TRÌNH CSHT	7
HÌNH 2. MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG GIỚI CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CSHT THEO QUY MÔ	8
HÌNH 3. MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG GIỚI CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CSHT THEO CẤP LÀM CĐT	8
HÌNH 4. MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG GIỚI THEO CÁC NHÓM CÔNG TRÌNH CSHT	9
HÌNH 5. CƠ CẤU CÁC LOẠI CÔNG VIỆC TRONG TỔNG THỜI GIAN CVCSKĐTC CỦA PHỤ NỮ	11
HÌNH 6. MỨC ĐỘ GIẢM THỜI GIAN CVCSKĐTC DO CÁC CÔNG TRÌNH CSHT	12



---

# CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AVV	: Tổ chức Action Aid tại Việt Nam
AWEEV	: Dự án Nâng cao Quyền năng Kinh tế cho Phụ nữ tại Việt Nam
Bộ LĐTBXH	: Bộ Lao động, Thương binh, và Xã hội
Bộ NNPTNT	: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CĐT	: Chủ đầu tư
CSHT	: Cơ sở hạ tầng
CTMTQG	: Chương trình mục tiêu quốc gia
CVCSKĐTC	: Công việc chăm sóc không được trả công
CVN	: Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam
CVTL	: Công việc tạo thu nhập
DTTS&MN	: Dân tộc thiểu số và miền núi
GNBV	: Giảm nghèo bền vững
LKH	: Lên kế hoạch
NTM	: Nông thôn mới
NSDP	: Ngân sách địa phương
TLN	: Thảo luận nhóm

## MỘT SỐ THUẬT NGỮ

**Đáp ứng giới của các công trình CSHT** là mức độ mà các công trình CSHT đảm bảo được sự tham gia và hưởng lợi của phụ nữ trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư và sử dụng công trình CSHT.

**Công việc chăm sóc không được trả công** bao gồm việc đưa đón con cái đi học, lấy củi và nước, làm việc nhà (chuẩn bị thức ăn, lau dọn nhà cửa, giặt giũ, đi chợ), chăm sóc trẻ em, chăm sóc người già (bao gồm người già, người ốm hoặc khuyết tật), và một số hoạt động khác.

**Công việc tạo ra thu nhập** bao gồm các công việc làm được trả công hoặc lương hoặc công việc làm của bản thân/ gia đình như làm kinh doanh nhỏ, buôn bán nhỏ, sản xuất các sản phẩm để bán, thu gom rác thải công cộng.





# 1. GIỚI THIỆU

Gánh nặng đối với các công việc chăm sóc không được trả công (CVCSKĐTC) là một yếu tố đóng góp vào tình trạng bất bình đẳng giới tại Việt Nam. Khảo sát của tổ chức ActionAid Việt Nam và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) cho thấy, phụ nữ tính trung bình phải dành 4,06 giờ/ngày cho các công việc chăm sóc không lương, trong khi con số tương ứng của nam giới là 2,36 giờ/ngày (AVV và MoLISA, 2017). Các bằng chứng về vấn đề giới trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (CSHT) đã khẳng định có sự khác nhau giữa nam giới và nữ giới về mức độ tham gia, sử dụng, và hưởng lợi từ các công trình CSHT. Sự khác biệt này có liên quan đến bất bình đẳng giới trong phân công lao động trong gia đình, quyền ra quyết định, quyền sở hữu, cũng như các rào cản khác về văn hóa (ADB, 2019). Trong khi đó, các đánh giá về lồng ghép giới trong hai Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) Giảm nghèo bền vững (GNBV) và xây dựng Nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2016 - 2020 cho thấy đầu tư CSHT thường là “trung lập về giới” (xem thêm trong CVN, Oxfam và SNV, 2018; VWU và UNW, 2020).

Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam (CVN) đang thực hiện Dự án Nâng cao Quyền năng Kinh tế cho Phụ nữ tại Việt Nam (AWEEV) tại chín xã trên địa bàn hai tỉnh Hà Giang và Lai Châu. Trong khuôn khổ dự án AWEEV, CVN thực hiện nghiên cứu về chủ đề “Đánh giá mức độ đáp ứng giới của cơ sở hạ tầng và ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng đối với các CVCSKĐTC của phụ nữ” nhằm tìm hiểu rõ hơn về mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT được đầu tư xây dựng trong khuôn khổ các CTMTQG giai đoạn 2016-2020, cũng như ảnh hưởng của các công trình CSHT này đối với các CVCSKĐTC của phụ nữ. Đây là nghiên cứu đầu tiên về vấn đề này tại Việt Nam.

Nghiên cứu dựa chủ yếu trên kết quả khảo sát phụ nữ tại 06 xã vùng dân tộc thiểu số của Hòa Bình, Hà Giang, và Lai Châu. Mẫu khảo sát gồm phụ nữ đại diện cho 236 hộ gia đình, trong đó 94% chủ hộ là người DTTS; 30% là hộ nghèo; 29,6% là hộ cận nghèo. Ngoài ra, để bổ sung thêm dữ liệu cho phân tích, nhóm nghiên cứu đã thực hiện 18 cuộc thảo luận nhóm (TLN) với 20 cán bộ xã và 90 phụ nữ tại 12 thôn bản trong vùng khảo sát.

<sup>1</sup> Xem thêm thông tin tại <https://www.care.org.vn/wp-content/uploads/2021/10/AWEEV-project-brief-ENG-VI.pdf>







## 2. MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG GIỚI CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CSHT

**Đặc điểm các công trình CSHT tại địa bàn khảo sát.** Đầu tư CSHT là một trong những ưu tiên quan trọng nhất của các CTMTQG. Trong giai đoạn 2016-2020, tại các xã khảo sát có trung bình 44 công trình/xã, với quy mô vốn bình quân là 806 triệu đồng/công trình. Trong đó, 74% công trình được xây dựng từ nguồn của các CTMTQG; nguồn từ ngân sách trung ương ngoài CTMTQG là 11%. NSDP chỉ đáp ứng gần 13% công trình CSHT cấp xã và thôn bản (xem Bảng 1). Đáng lưu ý là các dự án có tài trợ từ các tổ chức quốc tế chỉ đóng góp hơn 1% tổng số công trình CSHT. Về triển khai thực hiện, gần 80% công trình CHST cấp xã và thôn bản do cấp xã làm chủ đầu tư. Về loại công trình, CSHT được đầu tư chủ yếu là công trình giao thông (64,7%); nước sinh hoạt; điện (10,9%); thủy lợi (8,3%) và các công trình công cộng khác (16,2%). Đáng lưu ý là có đến 73% công trình CSHT là nâng cấp trên cơ sở các công trình hiện có. Cơ cấu loại công trình trong mẫu khảo sát khá tương đồng với cơ cấu công trình trong hai CTMTQG GNBV và NTM (Bộ LĐTBXH, 2020; Bộ NNPTNT (2020).

**Bảng 1. Một số đặc điểm các công trình CSHT cấp xã và thôn bản**

Phân loại	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ %
<b>Nguồn vốn</b>	Tổng số công trình	266	100
	CTMTQG NTM, GNBV	196	74
	Chương trình khác từ ngân sách TW	29	11
	Ngân sách địa phương và xã hội hóa	34	13
	Vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế	3	1
	Không xác định rõ nguồn	4	1
<b>Chủ đầu tư</b>	Cấp xã	212	79,7
	Cấp tỉnh/ huyện	54	20,3
<b>Loại công trình</b>	Giao thông (đường, cầu...)	172	64,7
	Công trình thủy lợi	22	8,3
	Dịch vụ công (nhà sinh hoạt cộng đồng, chợ, trường học, trạm y tế...)	43	16,2
	Nước sinh hoạt, công trình điện	29	10,9
<b>Xây mới hay nâng cấp</b>	Nâng cấp	194	72,9
	Xây mới	72	27,1

Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021

### **Đo lường mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT.**

Nghiên cứu này đo lường mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT thông qua các tiêu chí về sự tham gia và hưởng lợi của phụ nữ vào các khâu lựa chọn công trình, thiết kế, thi công, duy tu và bảo dưỡng, sử dụng công trình (xem Bảng 2 dưới đây). Tổng điểm của các tiêu chí từ 0 đến 100 (tối đa 10 điểm/tiêu chí), trong đó 100 là mức độ đáp ứng giới cao nhất.



**Bảng 2. Tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng giới của công trình CSHT**

<b>Quá trình lập kế hoạch và xây dựng công trình</b>
1. Có tổ chức họp thôn để đề xuất ưu tiên xây dựng công trình
2. Ý kiến của phụ nữ trong cuộc họp thôn (nếu có tổ chức họp)
3. Tính đến ưu tiên của phụ nữ khi lựa chọn công trình
4. Đáp ứng ưu tiên của phụ nữ trong thiết kế công trình
5. Phụ nữ có tham gia vào quá trình thi công xây dựng công trình?
6. Phụ nữ có tham gia vào quá trình giám sát, nghiệm thu công trình?
<b>Sau khi hoàn thành công trình</b>
7. Công trình đến nay còn sử dụng được hay không?
8. Mức độ sử dụng, hưởng lợi công trình của phụ nữ so với nam giới?
9. Công trình có giúp phụ nữ giảm thời gian cho các CVCSKĐTC?
10. Công trình có giúp phụ nữ tăng cơ hội có việc làm (việc làm tại chỗ, đi làm ăn xa)?

**Mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT tại các xã khảo sát theo ý kiến của người dân ở dưới mức thấp.**

Theo kết quả khảo sát hộ gia đình, tính trung bình thì tổng điểm đánh giá về mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT chỉ là 34,4/100 điểm (xem Bảng 3). Như vậy, so với 100 là tổng điểm đánh giá mức độ đáp ứng giới cao nhất thì thực tế các công trình CSHT cấp xã và thôn bản tại vùng khảo sát chỉ đáp ứng khoảng 1/3.

Có sự chênh lệch lớn về đánh giá của phụ nữ tham gia trả lời phỏng vấn ở cấp hộ và đánh giá của cán bộ xã. Trong khi điểm trung bình theo cảm nhận của phụ nữ là 34,4 thì cán bộ xã đưa ra điểm đánh giá trung bình là 55,7. Cán bộ xã có thể đã đánh giá quá cao mức độ đáp ứng giới vì họ trực tiếp theo dõi và quản lý quá trình đầu tư các công trình này nên có tâm lý “mọi việc đều tốt”. Bên cạnh đó, kết quả tổng hợp từ cán bộ xã dựa trên 14 quan sát (mỗi xã một cán bộ phụ trách CSHT trả lời) nên độ tin cậy về thống kê không cao. Đánh giá của phụ nữ trả lời khảo sát hộ gia đình chính xác hơn vì đó là cảm nhận từ trải nghiệm thực tế về của người dân về mức độ tham gia hoặc hưởng lợi của họ từ các khâu của quá trình đầu tư CSHT. Kết quả khảo sát cấp hộ gia đình cũng dựa trên số quan sát lớn hơn (236 quan sát) nên độ tin cậy về thống kê cũng cao hơn.

**Bảng 3. Điểm trung bình về mức đáp ứng giới của công trình CSHT**

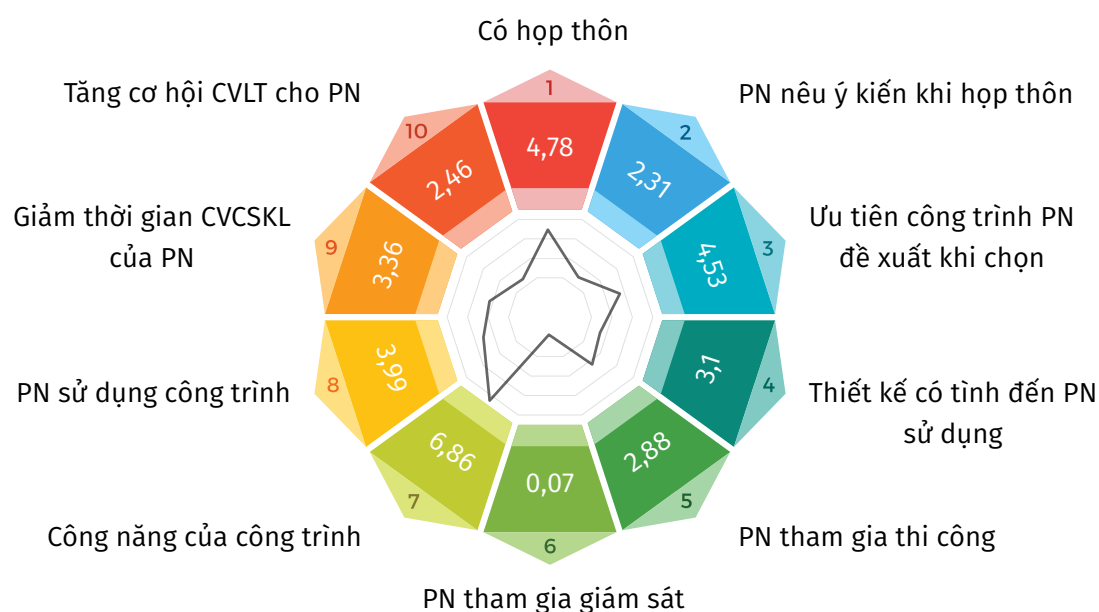
	Quá trình xây dựng công trình		Sử dụng/hưởng lợi công trình		Tổng điểm chung	
	Người dân	Cán bộ xã	Người dân	Cán bộ xã	Người dân	Cán bộ xã
Điểm đánh giá mức độ đáp ứng giới	17,7	28,8	16,7	26,9	34,3	55,7

Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021

**Có sự khác biệt lớn giữa kết quả đánh giá các tiêu chí về đáp ứng giới của các công trình CSHT.**

Hình 1 trình bày kết quả khảo sát các tiêu chí thành phần của mức độ đáp ứng giới của công trình CSHT theo ý kiến đánh giá của phụ nữ trong mẫu khảo sát. Yếu tố công năng của công trình (nghĩa là công trình vẫn ở trong trạng thái tốt và do đó đáp ứng được công năng cho người sử dụng) có điểm số cao nhất (6,86/10). Việc có tổ chức họp thôn để lựa chọn công trình là tiêu chí quan trọng thứ hai đối với mức độ đáp ứng giới của công trình CSHT (điểm số là 4,78/10). Tuy nhiên, chất lượng sự tham gia của phụ nữ trong các cuộc họp thôn để lựa chọn và để xuất công trình ưu tiên đầu tư được đánh giá là chưa cao; phụ nữ chưa đóng góp nhiều ý kiến trong các cuộc họp này (điểm số là 2,31/10). Cũng theo đánh giá của phụ nữ, các công trình do họ đề xuất đã được ưu tiên ở mức độ trung bình khi lựa chọn (điểm số là 4,53/10). Phụ nữ cũng tự đánh giá mức độ sử dụng các công trình CSHT (so với nam) ở mức trung bình (điểm số là 3,99/10). Với các tiêu chí còn lại, đánh giá của phụ nữ về đáp ứng giới ở mức thấp. Đặc biệt, phụ nữ gần như không có vai trò gì trong khâu giám sát và nghiệm thu công trình (điểm trung bình là 0,7/10 – đây là mức điểm thấp nhất trong số điểm trung bình đánh giá các tiêu chí về đáp ứng giới).

**Hình 1. Các tiêu chí đáp ứng giới của công trình CSHT**



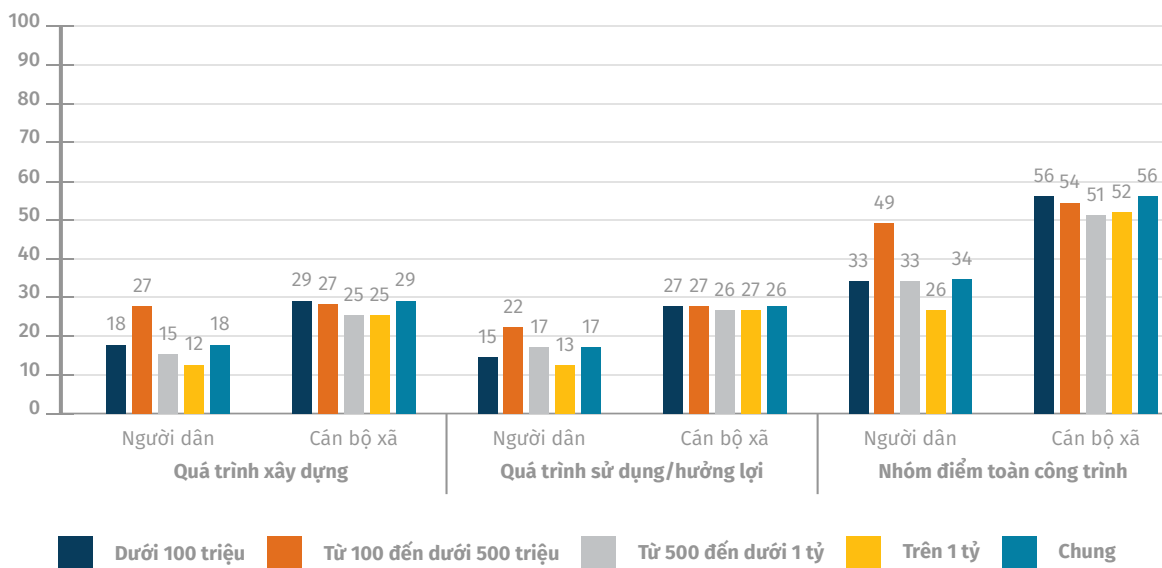
Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021



## Mức độ đáp ứng giới tỷ lệ nghịch với quy mô công trình.

Kết quả khảo sát cho thấy tổng điểm đánh giá về mức độ đáp ứng giới càng cao khi qui mô nguồn vốn càng nhỏ (Hình 2). Nhiều cuộc TLN cũng cho thấy xu hướng tương tự. Sở dĩ như vậy vì các công trình nhỏ và đơn giản thường có phạm vi hẹp trong một thôn nên cộng đồng có tiếng nói hơn trong việc lựa chọn, thiết kế công trình. Đây cũng là các công trình đơn giản nên sử dụng nhiều lao động địa phương, dễ áp dụng cơ chế đặc thù trong đầu tư để các tổ nhóm cộng đồng tự thực hiện. Trong khi đó, với các công trình quy mô lớn hơn thì thường do nhà thầu thi công, ít sử dụng lao động địa phương hoặc chỉ thuê lao động địa phương là nam do định kiến đối với nữ giới “phụ nữ chân yếu tay mềm”.

**Hình 2. Mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT theo quy mô**

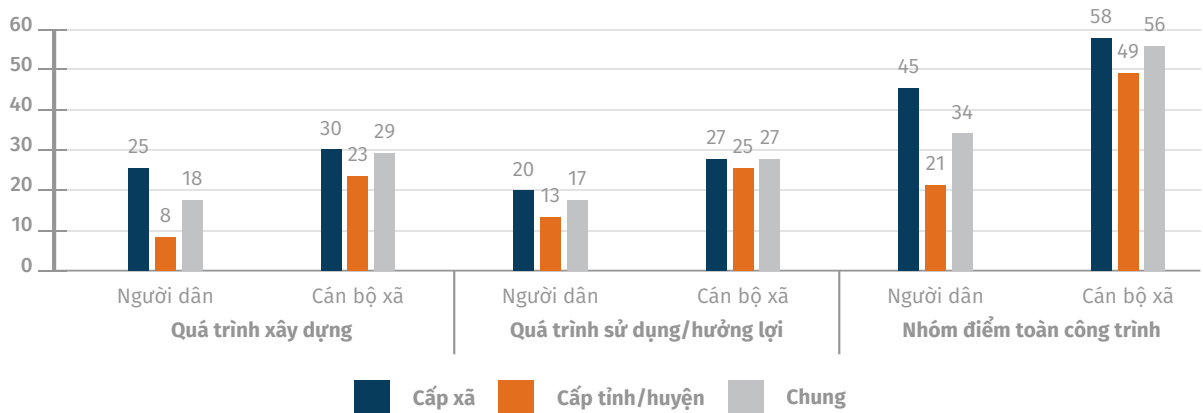


Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021

## Công trình do cấp xã làm chủ đầu tư có mức độ đáp ứng giới cao hơn so với các công trình do cấp trên làm chủ đầu tư.

Hình 3 chỉ ra rằng cả cán bộ xã và người dân đều cùng nhận định tổng điểm trung bình của công trình đáp ứng giới cao hơn khi cấp làm chủ đầu tư (CĐT) là cấp xã, đặc biệt ở trong các khâu liên quan đến quá trình xây dựng công trình. Ý kiến của phụ nữ và cán bộ xã từ các cuộc TLN cũng khẳng định mức độ đáp ứng giới của các công trình do cấp xã làm chủ đầu tư cao hơn so với các công trình do cấp huyện hoặc tỉnh làm chủ đầu tư.

**Hình 3. Mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT theo cấp làm ĐĐT**

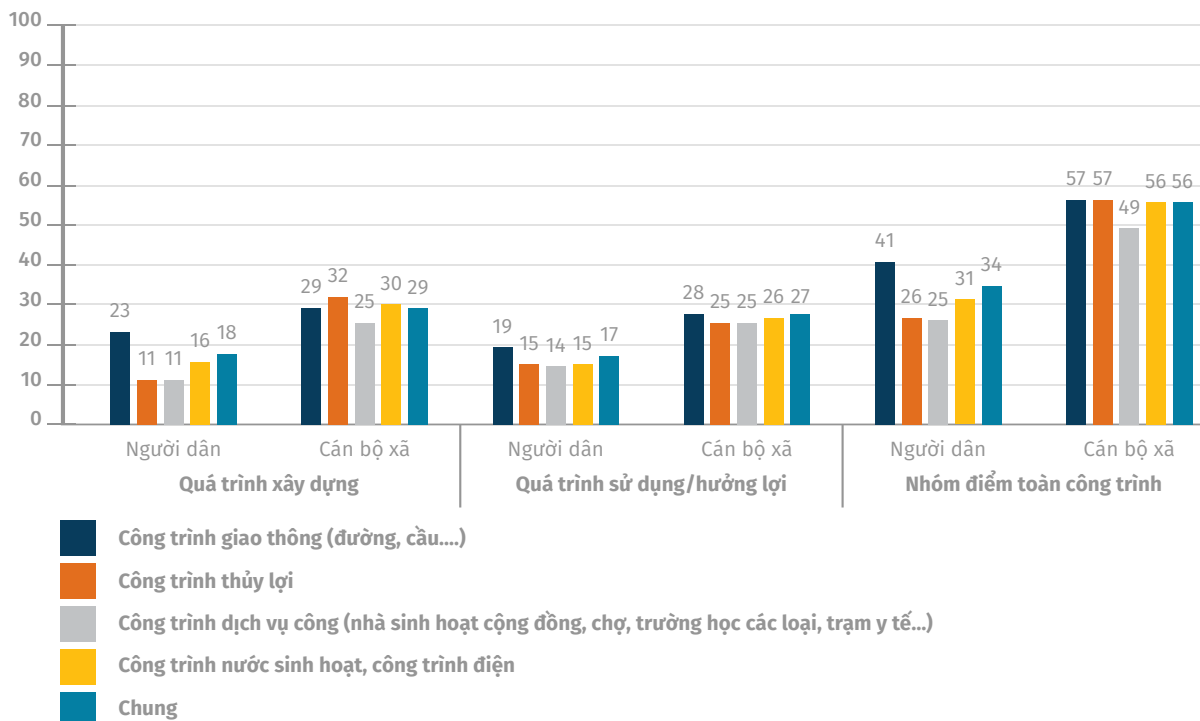


Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021

**Đường giao thông nông thôn được đánh giá là loại công trình có mức độ đáp ứng giới cao nhất.**

Trong Hình 4, điểm trung bình về mức độ đáp ứng giới của các công trình giao thông theo đánh giá của người dân là 41,4/100, cao nhất trong số các nhóm công trình. Các công trình giao thông trong Chương trình MTQG NTM đầu tư theo hình thức “nhà nước và nhân dân cùng làm”, yêu cầu về kỹ thuật thường đơn giản. Do đó, phụ nữ tại các cuộc TLN cho rằng họ tham gia tích cực hơn vào các khâu của quá trình đầu tư công trình.

**Hình 4. Mức độ đáp ứng giới theo các nhóm công trình CSHT**



Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021











## 3. TÁC ĐỘNG CỦA CSHT VỚI THỜI GIAN CVCSKĐTC CỦA PHỤ NỮ

### 3.1 Phân bổ thời gian của phụ nữ đối với CVCSKĐTC

**Kết quả khảo sát cho thấy phụ nữ dành thời gian trung bình cho các CVCSKĐTC là 4,9 giờ/ngày.**

Bảng 4 đưa ra kết quả khảo sát về phân bổ thời gian của phụ nữ với các nhóm công việc khác nhau trong ngày. Theo đó, tổng thời gian cho các CVCSKĐTC trong một ngày của người phụ nữ là gần 292 phút, nghĩa là 4,9 giờ/ngày. Kết quả này gần tương đồng với mức 4,5 giờ/ngày từ khảo sát đầu kỳ của Dự án AVEEW, sử dụng phương pháp đo nhật ký thời gian 24h. Kết quả này cao hơn mức 4,06 giờ/ngày trong khảo sát của ActionAid và Bộ LĐTBXH (2017). Điều này là do sự khác biệt về mẫu khảo sát. Nghiên cứu của ActionAid và Bộ LĐTBXH (2017) đo lường tại các địa bàn đô thị lớn và cả địa bàn khó khăn. Nghiên cứu này thu thập thông tin từ địa bàn các xã khó khăn, tập trung nhiều đồng bào DTTS.

**Phụ nữ dành khoảng 6,6 giờ/ngày cho các công việc tạo ra thu nhập.**

Phụ nữ dành thời gian trung bình là 398 phút/ngày (tương đương với 6,6 giờ) cho các công việc tạo ra thu nhập, cao hơn 1,8 giờ so với thời gian cho các CVCSKĐTC. Nếu cộng cả thời gian của CVCSKĐTC và công việc tạo ra thu nhập (CVTL) thì tổng “thời gian hoạt động” của phụ nữ trung bình là 11,5 giờ/ngày. Kết quả trong Bảng 4 cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về thời gian CVCSKĐTC của phụ nữ thuộc hộ nghèo và cận nghèo so với phụ nữ thuộc các hộ không nghèo tại địa bàn khảo sát.

**Bảng 4. Phân bố thời gian trung bình trong 1 ngày của phụ nữ**

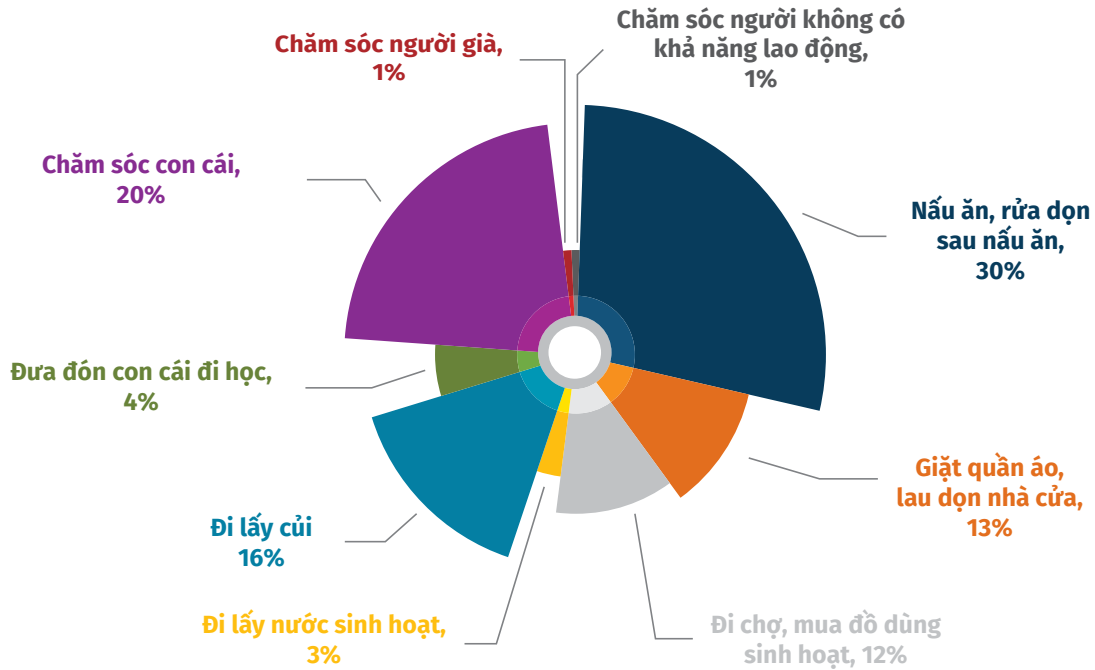
	Trung bình	Hộ nghèo, cận nghèo	Hộ không nghèo
<b>Tổng thời gian CVCSKĐTC (phút)</b>	<b>292</b>	<b>295</b>	<b>288</b>
Nấu ăn, rửa dọn sau nấu ăn	86,6	80,6	95,4
Giặt quần áo, lau dọn nhà cửa	38,3	39,9	35,9
Đi chợ mua đồ ăn, đồ dùng sinh hoạt	35,5	35,3	35,8
Đi lấy nước sinh hoạt	8,2	9,7	5,9
Đi lấy củi	48,0	51,6	42,7
Đưa đón con cái đi học	11,6	11,9	11,1
Chăm sóc con cái	57,5	59,6	54,3
Chăm sóc người già	2,5	2,8	2,2
Chăm sóc người không có khả năng lao động	4,1	3,5	4,8
<b>Công việc được trả công (phút)</b>	<b>398</b>	<b>391</b>	<b>408</b>
Công việc được trả công	38,4	37,0	40,4
Công việc tự làm trong nông nghiệp	321,9	322,8	320,7
Công việc tự làm phi nông nghiệp	37,8	31,5	47,1

Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021

#### **Phân bố thời gian cho các hạng mục CVCSKĐTC.**

Nếu phân chia các CVCSKĐTC thành nhóm trực tiếp và nhóm gián tiếp, Hình 5 cho thấy các CVCSKĐTC gián tiếp gồm đi chợ, đi lấy nước, lấy củi, đưa đón con cái, nấu ăn, rửa dọn, giặt giũ chiếm gần 228 phút (nghĩa là 3,8 giờ/ngày), tương đương với 78% tổng thời gian làm các CVCSKĐTC của phụ nữ. Các CVCSKĐTC trực tiếp như chăm sóc con cái, người già, người không có khả năng lao động chỉ chiếm 22% trong tổng các CVCSKĐTC. Nếu xem xét CVCSKĐTC theo các công việc chính, nấu ăn và rửa dọn sau ăn là hoạt động mất nhiều thời gian nhất trong số các CVCSKĐTC (hơn 86 phút/ngày, bằng 30% tổng thời gian CVCSKĐTC). Thời gian chăm sóc con cái đứng thứ hai (gần 1 tiếng/ngày, chiếm 20% tổng thời gian CVCSKĐTC). Các hoạt động như đi lấy củi, giặt quần áo và dọn dẹp nhà cửa, đi chợ lần lượt chiếm 16%, 13%, và 12% thời gian của phụ nữ dành cho các CVCSKĐTC. Các hạng mục công việc còn lại (đưa đón con cái đi học, đi lấy nước, chăm sóc người già, chăm sóc người không có khả năng lao động) chiếm 9% thời gian làm CVCSKĐTC của phụ nữ tại địa bàn khảo sát.

Hình 5. Cơ cấu các loại công việc trong tổng thời gian CVCSKĐTC của phụ nữ



Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021

### 3.2 Ảnh hưởng của CSHT với các CVCSKĐTC

Các công trình CSHT ước tính làm giảm khoảng 7,8% tổng thời gian làm CVCSKĐTC của phụ nữ.

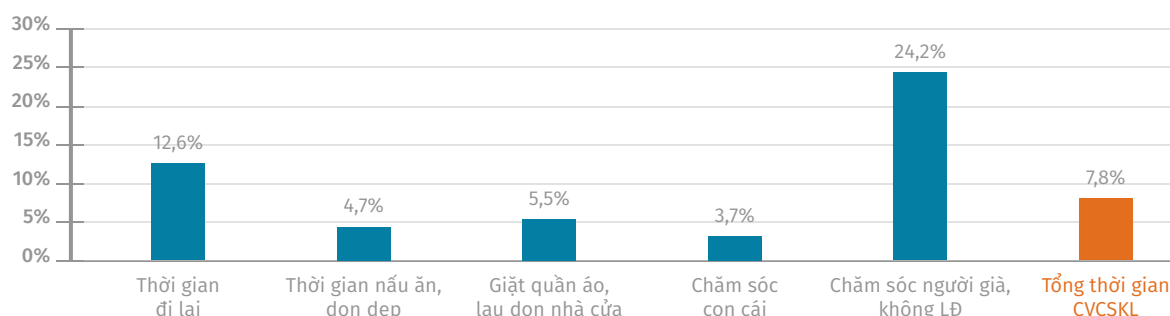
Kết quả khảo sát cho thấy sau khi các công trình CSHT cấp xã và thôn bản trong giai đoạn 2016-2020 đi vào hoạt động thì thời gian CVCSKĐTC của phụ nữ giảm trung bình là 23 phút/ngày. Nếu so với tổng thời gian dành cho CVCSKĐTC như trong Bảng 4 thì thời gian giảm này tương đương với 7,8% tổng thời gian dành cho CVCSKĐTC của phụ nữ. Đối với các CVTL, các công trình CSHT ước tính tăng thời gian làm các CVTL trung bình là 5 phút/ngày (tương đương với 1,2% thời gian trung bình cho các CVTL). Như vậy, tác động của CSHT với thời gian hoạt động của phụ nữ (gồm cả CVCSKĐTC và CVTL) là giảm 18 phút/ngày. Kết quả khảo sát cho thấy ảnh hưởng của các công trình CSHT với phân bố thời gian của phụ nữ là khá thấp. Nguyên nhân quan trọng có thể là do phần lớn các công trình CSHT tại địa bàn khảo sát trong giai đoạn 2016-2020 là công trình nâng cấp (chiếm đến 73% như trong Bảng 1). Có nghĩa là tiếp cận với các công trình CSHT này là đã có từ trước. Trong giai đoạn 2016-2020, các công trình này được cải tạo/nâng cấp. Do đó, ảnh hưởng của các CSHT nâng cấp này đến thời gian của phụ nữ cho các CVCSKĐTC không cao như là các công trình CSHT xây mới.

**Ảnh hưởng của CSHT với thời gian đi lại, và thời gian chăm sóc người già, người không có khả năng lao động là đáng kể nhất.**

Hình 6 cho thấy sau khi các công trình CSHT đi vào hoạt động thì ước tính thời gian đi lại (đi chợ, đi lấy nước, đi lấy củi, đưa đón con cái đi học) giảm được 12,6%. Thời gian chăm sóc người già, người không có khả năng lao động giảm đến 24,2% sau khi các công trình CSHT đi vào hoạt động. Với các hạng mục CVCSKĐTC khác (nấu ăn, rửa dọn sau ăn; dọn dẹp, giặt quần áo, chăm sóc con cái) thì các công trình CSHT dẫn đến giảm từ 3,7%-5,5% thời gian của phụ nữ thực hiện các công việc này.



**Hình 6. Mức độ giảm thời gian CVCSKĐTC do các công trình CSHT**



Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021

**Với thời gian CVCSKĐTC giảm thì gần 77% phụ nữ dành nhiều thời gian hơn cho bản thân.**

Kết quả khảo sát cho thấy gần 77% phụ nữ cho biết khi thời gian và gánh nặng CVCSKĐTC được giảm thì họ dành thời gian đó để nghỉ ngơi, giải trí, chăm sóc bản thân; gần 12% tăng giao lưu với bạn bè (xem Bảng 5). Đáng chú ý là rất ít phụ nữ cho rằng họ dùng thời gian đó để tiếp thu thêm thông tin, kiến thức. Điều này có thể được lý giải bởi hai nguyên nhân. Thứ nhất, thời gian dành cho CVCSKĐTC đã giảm nhưng chưa nhiều đến mức “giải phóng” được nhiều thời gian cho phụ nữ. Thứ hai, phụ nữ trong khảo sát đều là ở gần ngưỡng hoặc đang ở tuổi trung niên (tuổi trung bình của phụ nữ trong mẫu khảo sát là 39 tuổi). Do đó, cơ hội để học thêm kiến thức hay kỹ năng cũng khá hạn chế.

**Bảng 5. Tái phân bổ thời gian sau khi giảm gánh nặng CVCSKĐTC**

Các nhóm hoạt động được tái phân bổ thời gian	Tỷ lệ (%)
Nghỉ ngơi, giải trí chăm sóc bản thân	76,9
Học (tự học) thêm kiến thức kỹ năng, tiếp thu thêm thông tin	1,6
Giao lưu với bạn bè (gồm cả giao lưu qua những nền tảng trực tuyến)	11,8
Tham gia nhiều hơn vào các hoạt động tạo thu nhập	9,7

Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021

**Chỉ có gần 10% phụ nữ cho rằng với thời gian dành cho CVCSKĐTC giảm được thì họ tham gia nhiều hơn vào các hoạt động tạo thu nhập.**

10% là con số khá khiêm tốn. Điều này xuất phát từ hai nguyên nhân. Thứ nhất, việc tăng thời gian cho các CVTL đòi hỏi phụ nữ phải được giải phóng một cách đáng kể và ổn định khỏi gánh nặng CVCSKĐTC, nhất là đối với các cơ hội công việc có trả lương. Trong khi kết quả khảo sát cho thấy dù thời gian CVCSKĐTC có giảm nhưng chưa đáng kể. Thứ hai, địa bàn khảo sát là các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, cơ hội việc làm có trả lương, trả công là rất hạn chế. Nếu để tham vào thị trường lao động có trả lương thì thường là người lao động phải di cư đến khu vực đô thị, làm việc trong các khu công nghiệp.

## Phụ nữ “nhập tâm” về trách nhiệm với các CVCSKĐTC

Kết quả khảo sát cho thấy hơn 40% phụ nữ cho rằng CVCSKĐTC là trách nhiệm của họ, và 53% cho rằng nam giới chia sẻ thì cũng tốt mà không chia sẻ thì họ cũng phải chấp nhận (Bảng 6). Con số đó thể hiện tâm lý “chấp nhận”, “cam chịu” của phụ nữ, coi gánh nặng CVCSKĐTC đương nhiên là trách nhiệm của mình. Với sự “nhập tâm” này thì phụ nữ tại địa bàn khảo sát sẽ “thụ động” hoặc ít nhất là thiếu “quyết liệt” trong thúc đẩy việc chia sẻ gánh nặng CVCSKĐTC với chồng hoặc với các thành viên nam khác trong hộ gia đình. Kết quả khảo sát cho thấy trung bình 34,4% phụ nữ cho rằng không có ai giúp đỡ, chia sẻ trong các loại CVCSKĐTC; 30% phụ nữ cho rằng không có sự thay đổi gì trong việc chia sẻ gánh nặng CVCSKĐTC trong thời gian qua.

**Bảng 6. Quan niệm về sự chia sẻ của nam giới với CVCSKĐTC**

	Tỷ lệ (%)
<b>Một số quan niệm về sự chia sẻ CVCSKĐTC</b>	
Các CVCSKĐTC là trách nhiệm của phụ nữ	40,4
Đàn ông chia sẻ các CVCSKĐTC cũng được, mà không thì cũng phải chấp nhận	53,1
<b>Sự chia sẻ gánh nặng CVCSKĐTC</b>	
% phụ nữ không được ai chia sẻ gánh nặng CVCSKĐTC (trung bình)	34,4
<b>Sự thay đổi trong chia sẻ CVCSKĐTC</b>	
Không có thay đổi gì, phụ nữ vẫn phải làm là chính	30,3
Chồng và đàn ông trong nhà (anh em...) có chia sẻ một chút ít	32,9

Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021

## Quan niệm về vai trò giới đối với CVCSKĐTC chưa có sự thay đổi đáng kể.

Để có thể tiến tới việc giảm gánh nặng CVCSKĐTC, tăng cường sự chia sẻ CVCSKĐTC giữa các thành viên trong gia đình thì phải từng bước thay đổi quan niệm về khuôn mẫu giới, vai trò giới trong gia đình và cộng đồng. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy 28% phụ nữ không cảm nhận sự thay đổi đáng kể gì về vai trò của người phụ nữ trong các CVCSKĐTC, và 54,5% cho rằng có thay đổi đôi chút nhưng các CVCSKĐTC vẫn là trách nhiệm chính của họ (Bảng 7). Trong điều kiện quan niệm về vai trò giới chưa có sự thay đổi đáng kể, phụ nữ có xu hướng “nhập tâm” trách nhiệm với các CVCSKĐTC thì sự thay đổi về CSHT khó có thể giảm gánh nặng CVCSKĐTC của phụ nữ.

**Bảng 7. Cảm nhận về sự thay đổi vai trò giới đối với CVCSKĐTC**

	Tỷ lệ (%)
Không có thay đổi gì đáng kể cả	28,1
Cũng bắt đầu có sự thay đổi nhưng vẫn nhiều người cho rằng phụ nữ là người phải chịu trách nhiệm chính về CVCSKĐTC	54,4
Đã có sự thay đổi đáng kể, nhiều người cho rằng CVCSKĐTC là việc của cả nam và nữ	17,5

Nguồn: Khảo sát CSHT và thời gian CVCSKĐTC tháng 11/2021

## 4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

**Đẩy mạnh phân cấp, trao quyền trong CTMTQG:** Trong CTMTQG cần tăng cường phân cấp nguồn vốn cho xã làm chủ đầu tư. Khi xã làm CĐT thì cơ hội tham gia và hưởng lợi của phụ nữ vào các hoạt động của công trình CSHT là cao hơn so với các công trình xã không làm CĐT. Lưu ý rằng hiện tỷ lệ các xã đã được phân cấp làm CĐT trong nguồn vốn của các CTMTQG đã là khá cao. Tuy nhiên, điều quan trọng là cần đảm bảo vai trò chủ đầu tư “thực chất” chứ không phải là CĐT “trên giấy tờ”. Để đảm bảo quyền làm CĐT cho cấp cơ sở, kinh nghiệm của một số địa phương cho thấy cần có sự chỉ đạo mạnh mẽ của cấp tỉnh để đảm bảo cấp huyện phân cấp hoặc có lộ trình thực hiện phân cấp cho cấp xã.

**Thúc đẩy áp dụng cơ chế đặc thù trong đầu tư CSHT:** cơ chế đặc thù trong đầu tư CSHT đang được tiếp tục đẩy mạnh hơn trong các văn bản hướng dẫn thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2025. Thúc đẩy thực hiện cơ chế đặc thù trong đầu tư CSHT sẽ tăng cơ hội để phụ nữ có thể tham gia và có tiếng nói tích cực hơn vào các khâu của quá trình đầu tư. Muốn vậy, ở cấp tỉnh (và huyện) cần có chính sách qui định chế tài về tỷ lệ tối thiểu công trình CSHT áp dụng cơ chế đặc thù phù hợp với từng địa phương. Các tỉnh cũng có thể cân nhắc áp dụng phương thức “khoán công trình” nhằm đẩy mạnh phân cấp thực chất cho cấp xã, trao quyền thực chất cho cộng đồng thôn bản tự thực hiện công trình qui mô nhỏ và kỹ thuật đơn giản, qua đó tăng mức độ đáp ứng giới của công trình.

**Về công tác LKH và thực hiện công trình CSHT trong CTMTQG:** Cần xây dựng hướng dẫn lồng ghép giới trong LKH có sự tham gia và triển khai thực hiện, quản lý sử dụng các công trình CSHT tại các xã, thôn bản. Hướng dẫn cần đơn giản, dễ hiểu, dễ áp dụng với cán bộ cơ sở và người dân, bao gồm một danh mục các câu hỏi ngắn gọn cần trả lời trong từng bước LKH và thực hiện công trình. Đồng thời thí điểm xây dựng bộ tiêu chí giám sát - đánh giá về mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT, qua đó hoàn thiện và nhân rộng, thể chế hoá trong các qui định của địa phương. Các tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng giới của công trình CSHT sử dụng trong nghiên cứu này có thể sử dụng làm các tiêu chí giám sát.

**Về ưu tiên đầu tư công trình CSHT trong CTMTQG:** Ưu tiên đầu tư công trình cụ thể sẽ được xác định trong quá trình LKH có sự tham gia. Các công trình giao thông nông thôn, công trình nước sạch; công trình điện lưới, các điểm trường tại các thôn bản khó khăn có khả năng giảm đáng kể thời gian chăm sóc của phụ nữ. Qua nghiên cứu này, phụ nữ DTTS chủ yếu dành thời gian rỗi do giảm thời gian chăm sóc cho các hoạt động giải trí, nghỉ ngơi, hoạt động cộng đồng tại thôn bản; do đó cũng cần quan tâm đầu tư các cơ sở vật chất văn hoá, thể thao tại cộng đồng phù hợp với sự sử dụng, hưởng lợi của phụ nữ.





**Bổ sung thêm các quy định về đảm bảo đáp ứng giới trong đầu tư CSHT từ nguồn các CTMTQG:** Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng việc có đánh giá tác động về giới, từ đó có những hành động giới thích hợp là cần thiết trong đầu tư CSHT (ADB 2019; OECD, 2019). Thực hành này không phải chỉ áp dụng cho các dự án tài trợ quy mô lớn mà còn được áp dụng trong đầu tư CSHT quy mô nhỏ cấp thôn bản trong nhiều dự án giảm nghèo. Để không làm phức tạp thêm thủ tục đầu tư công trong các tiểu dự án CSHT từ nguồn CTMTQG, việc có đánh giá về giới và biện pháp đảm bảo bình đẳng giới nên được đưa vào như là một nội dung yêu cầu trong báo cáo kinh tế-kỹ thuật hoặc hồ sơ công trình (với các công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù).

**Về nâng cao năng lực trong CTMTQG:** Nhằm đảm bảo tiếng nói và hưởng lợi thực chất của phụ nữ trong toàn bộ tiến trình triển khai thực hiện, sử dụng và hưởng lợi công trình CSHT, cần tổ chức có hiệu quả các hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực (NCNL) cho phụ nữ DTTS nhất là hộ nghèo, cận nghèo; phát huy vai trò của các phụ nữ nòng cốt tại thôn bản gắn với từng công trình, dự án, mô hình tổ nhóm cụ thể. Các hoạt động NCNL cần gắn liền với vận động cả phụ nữ và nam giới trong gia đình tham gia triển khai các công trình hay các tổ nhóm cộng đồng.

**Về phát triển việc làm:** Trong các CTMTQG, cần có những chính sách cụ thể để thúc đẩy cơ hội việc làm, đặc biệt là dành nguồn lực để phát triển các mô hình, dự án tạo việc làm phi nông nghiệp tại chỗ cho phụ nữ DTTS (gắn với phát triển du lịch, sơ chế, chế biến nông sản, tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm đặc thù, đặc hữu của địa phương). Chỉ khi có các cơ hội việc làm tại địa phương thì khi đó sự thay đổi trong thời gian dành cho CVCSKĐTC mới có thể dẫn đến những cân nhắc trong việc tham gia CVTL, dẫn đến sự thay đổi về phân công lao động trong nội bộ hộ gia đình, và qua đó là thay đổi về vị thế và quyền quyết định của phụ nữ trong phân bổ thời gian giữa các công việc của hộ gia đình.

**Cần có các hoạt động thúc đẩy sự thay đổi về khuôn mẫu giới, vai trò giới:** nếu như các khuyến nghị ở trên có tính thúc đẩy từ bên ngoài, và ít nhiều có tính “từ phía cung” thì sự thay đổi về khuôn mẫu giới, vai trò giới trong gia đình và cộng đồng lại là một vấn đề để thúc đẩy quá trình tái phân bổ thời gian của người phụ nữ theo cách “từ bên trong”. Nghiên cứu này cho thấy những quan niệm về vai trò giới, khuôn mẫu giới là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tái phân bổ gánh nặng CVCSKĐTC của phụ nữ. Các tác động từ bên ngoài sẽ không thể dẫn đến sự thay đổi như mong muốn nếu những khuôn mẫu giới cản trở phụ nữ trong việc tái phân bổ lại gánh nặng CVCSKĐTC. Do đó, các CTMTQG nên lưu ý đến các hoạt động truyền thông thúc đẩy thay đổi khuôn mẫu giới. Ở khía cạnh này, Dự án 8 trong khuôn khổ CTMTQG DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 trong đó có nội dung thúc đẩy các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng, thúc đẩy sự thay đổi là một hướng đi phù hợp để thúc đẩy bình đẳng giới.



# Tài liệu tham khảo

ADB (2019), *Gender in Infrastructure: Lessons from Central and West Asia*, Ngân hàng phát triển Châu Á: Manila.

ActionAid Vietnam và Bộ LĐTBXH (2017), Công việc chăm sóc không lương: tái phân bổ để phát triển bền vững. Văn phòng AAV tại Việt Nam: Hà Nội Bộ LĐTBXH, 2020; Bộ NNPTNT (2020)

CVN, Oxfam, và SNV (2018), Báo cáo đánh giá độc lập về giới trong Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016-2020. Báo cáo chuyên đề cho đánh giá giữa kỳ của Chương trình MTQG GNBV

OCED (2019), *Gender Equality and Sustainable Infrastructure*, một báo cáo trình bày tại Hội đồng OECD về các SDG, ngày 07/03/2019

VWU và UNW (2020), Đánh giá độc lập về giới trong Chương trình MTQG Nông thôn mới 2010-2020. Báo cáo chuyên đề tổng kết 10 năm thực hiện xây dựng NTM







**TỔ CHỨC CARE QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà CDC  
25 Lê Đại Hành, Hà Nội  
[www.care.org.vn](http://www.care.org.vn)  
[info@care.org.vn](mailto:info@care.org.vn)